

Bản án số: 43/2024/HNGĐ - ST  
Ngày: 27/09/2024  
Về việc: Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 09 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2024/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 05 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 08 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/QĐST – HNGĐ ngày 16 tháng 09 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị N** – sinh năm 1995.

Địa chỉ: **Xóm G, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**; vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh **Trần Khánh D** – sinh năm 1990.

Địa chỉ: **Xóm G, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**; vắng mặt.

Chị **N** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **D** vắng mặt lần 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị **Trần Thị N** trình bày: Chị và anh **Trần Khánh D** sau khoảng 2 năm tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 10 năm 2015 tại **Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống hạnh phúc khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống và vấn đề làm ăn kinh tế khó khăn, anh **D** không tu chí làm ăn đồng thời không có trách nhiệm với gia đình vợ con. Chị **N** đã nín nhịn nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị cùng với con trai đã thuê nhà ra nơi khác ở từ tháng 10 năm 2023 cho đến nay vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống

của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **D** để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh **D** có một con chung cháu **Trần Duy P**, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2015, hiện đang ở cùng với chị. Nay ly hôn chị nhận nuôi cháu **P** và chị yêu cầu anh **D** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh **D** không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh **Trần Khánh D** hiện đang cư trú cùng mẹ đẻ anh **D** là bà **Nguyễn Thị K** tại xóm G, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh **Trần Khánh D** và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh **D** thông qua mẹ đẻ của anh **D** là bà **Nguyễn Thị K**, bà **K** cam kết giao ngay tận tay các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh **D**. Bản thân anh **D** cũng đã biết việc chị **N** có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh, nhưng anh **D** không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83,84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trần Thị N** ly hôn anh **Trần Khánh D**.

- Về con chung: Giao cho chị **Trần Thị N** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng cháu **Trần Duy P**, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2015 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh **Trần Khánh D** có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu **P** là 2.000.000đ/ tháng. Kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Anh **D** có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị **Trần Thị N** nộp án phí ly hôn sơ thẩm đề sung ngân sách nhà nước.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Trần Thị N** có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh **Trần Khánh D** có nơi cư trú tại: **Xóm G, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh **Trần Khánh D**, anh **D** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Chị **N** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị N** và anh **Trần Khánh D** có đăng ký kết hôn ngày ngày 16 tháng 10 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã **K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **D** là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng bảy năm đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và điều kiện kinh tế khó khăn nên không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Từ năm 2023 cho đến nay anh chị sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh **D** không có văn bản ý kiến, không có bản tự khai và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa anh **D** vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện anh **D** có thái độ bỏ mặc và không thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được và chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã **K** thể hiện: Chị **N** và anh **D** có đăng ký kết hôn tại UBND xã **K, huyện K, tỉnh Ninh Bình** vào tháng 10 năm 2015. Sau khi kết hôn chị **N** và anh **D** sinh sống cùng bố mẹ anh **D** là ông **Q** và bà **K** tại **xóm G, xã K, huyện K**, quá trình chung sống với nhau vợ chồng đã phát sinh nhiều đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống, và mâu thuẫn trong vấn đề làm ăn kinh tế. Hiện Chị **N** và anh **D** không chung sống cùng nhau mà mỗi người một nơi. Con chung của anh chị có một con chung cháu **Trần Duy P**, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2015 hiện đang ở cùng chị **N**. Về mức thu nhập thì cả chị **N** và anh **D** đều là lao động tự do nên về phía chính quyền cơ sở không nắm được cụ thể mức thu nhập của hai anh chị. Nay chị **N** xin ly hôn anh **D** đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **N** và anh **D** đã không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị **N** và anh **D** có một con chung cháu **Trần Duy P**, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2015. Hiện cháu **P** đang ở cùng với chị **N**. Nay ly hôn chị **N** có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung của hai vợ chồng và yêu cầu anh **D** có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung là 2.000.000đ/ tháng. Về phía

anh **D** không có ý kiến gì về việc giải quyết các vấn đề trong vụ án, cũng như không có ý kiến gì về việc nuôi con sau khi ly hôn. Nay để không làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý và đảm bảo quyền lợi của con chung nên giao cháu **P** cho chị **Trần Thị N** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Buộc anh **Trần Khánh D** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung 2.000.000đ/ tháng phù hợp với điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị **Trần Thị N** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh **D** phải nộp án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị **Trần Thị N** và anh **Trần Khánh D** (Quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **D** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cháu **Trần Duy P**, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2015 cho chị **Trần Thị N** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh **Trần Khánh D** có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu **P** là 2.000.000đồng/ tháng. Kể từ tháng 11 năm 2024 cho đến khi cháu **P** trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh **D** có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị N** phải nộp 300.000 đồng ( *Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002219 ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình. Anh **Trần Khánh D** phải nộp 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND thị xã K, huyện K.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)  
Trần Thị Khanh**